

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN THƯỜNG TRỰC

Số: **1095/MTTQ-BTT**
V/v góp ý dự thảo (lần 2)
Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: **BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố**

Thực hiện Công văn số 3542/MTTW-BTT ngày 25/01/2022 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về đề nghị tổ chức lấy ý kiến góp ý: **dự thảo (lần 2) Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở**.

Để tổng hợp được nhiều ý kiến góp ý xây dựng nội dung dự thảo (lần 2) được đầy đủ, xác thực tiễn, góp phần nâng cao và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, đặc biệt là ở xã, phường, thị trấn, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đề nghị Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các tổ chức thành viên, các vị Ủy viên Ủy ban MTTQ Việt Nam cùng cấp; Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã và các Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ban Công tác Mặt trận ở cơ sở.

Nội dung góp ý tập trung vào: cơ chế bảo đảm phát huy vai trò của các tổ chức, cá nhân đại diện cho tổ chức mình và Nhân dân ở cơ sở, địa bàn dân cư; trách nhiệm của các chủ thể khác trong tổ chức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; vai trò giám sát của MTTQ và các tổ chức thành viên tham gia trực tiếp vào việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân; cơ chế đảm bảo phát huy vai trò của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ sở... và những nội dung khác đã nêu trong dự thảo.

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đề nghị Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện đảm bảo các nội dung trên và tổng hợp ý kiến góp ý bằng văn bản gửi về Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (qua ban Dân chủ - Pháp luật) số 06 Trần Phú, thành phố Quy Nhơn (mail: dcplmattran@gmail.com) chậm nhất ngày 01/3/2022 để tổng hợp, báo cáo Trung ương.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, DC-PL.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Kim Thu

Số: /2022/QH15

Dự thảo trình
Chính phủ

LUẬT

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, bao gồm: đơn vị hành chính cấp xã, đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là cấp xã); cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị); doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội (trừ Văn phòng Quốc hội); Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Việc thực hiện dân chủ trong hệ thống Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Việc thực hiện dân chủ trong lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thực hiện dân chủ ở cơ sở là việc thực hiện các quy định của pháp luật để công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, thảo luận,

quyết định, tham gia ý kiến và giám sát, kiểm tra việc thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích của mình, lợi ích của cộng đồng dân cư hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Cộng đồng dân cư là nhóm người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu... (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

3. Cử tri là công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn cấp xã, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không trong thời gian chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, tạm giam, tạm giữ, chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành là quyết định có nội dung xác lập nghĩa vụ; làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành.

5. Quyết định hành chính liên quan đến lợi ích cộng đồng là quyết định ban hành hoặc phê duyệt chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường; sức khỏe của cộng đồng; trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác làm ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm trật tự, kỷ cương, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

3. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân.

4. Công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 4. Quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Tham gia ý kiến đối với các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và cộng đồng dân cư thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền địa phương cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người sử dụng lao động.

3. Thảo luận và quyết định các vấn đề theo quy định của Luật này.

4. Ủy quyền cho công dân cùng sinh sống tại cộng đồng dân cư, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cùng làm việc tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia ý kiến, quyết định các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc ủy quyền thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bằng văn bản có đầy đủ chữ ký của người ủy quyền và người được ủy quyền, trừ trường hợp ủy quyền cử tri đại diện hộ gia đình.

5. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến vào các nội dung, vấn đề được lấy ý kiến Nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về quyết định của người được ủy quyền trong phạm vi ủy quyền.

4. Chấp hành quyết định có hiệu lực thi hành của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

5. Kịp thời phản ánh, kiến nghị, báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 6. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị công tác.

3. Người lao động thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp ký kết hợp đồng lao động.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa người thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây thù hận, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc; gây thiệt hại cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân.

Điều 8. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cá nhân, tổ chức có một trong các hành vi quy định tại Điều 7 của Luật này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Áp dụng pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định về nội dung, hình thức thực hiện dân chủ trong các lĩnh vực cụ thể không trái với các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

2. Trường hợp luật khác không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm quy định tại Điều 3 của Luật này thì áp dụng quy định của Luật này.

Chương II

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Mục 1

CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 10. Những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dự toán thu, chi và quyết toán ngân sách hằng năm của cấp xã.

2. Dự án, công trình đầu tư và tình hình triển khai, tiến độ thực hiện, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã.

3. Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của chính quyền địa phương cấp xã.

4. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương

trình, dự án đối với cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

5. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác.

6. Thông tin về phạm vi, đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian thực hiện phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã.

7. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

8. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã; Đề án thành lập, sáp nhập, giải thể, chia, đặt, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

10. Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

11. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu.

12. Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện.

13. Những nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hình thức, thời điểm công khai thông tin để Nhân dân biết

1. Các nội dung quy định tại Điều 10 của Luật này được công khai bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Niêm yết công khai thông tin tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân cấp xã và nhà văn hóa thôn, tổ dân phố, điểm sinh hoạt cộng đồng.

b) Đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Công khai thông tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

d) Công khai thông tin thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân.

đ) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

e) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

g) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

2. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ quy định của Luật này và điều kiện thực tế, chính quyền địa phương cấp xã lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm Nhân dân tiếp cận thông tin kịp thời, thuận lợi.

3. Đối với đối tượng là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của đối tượng, bao gồm các hình thức sau đây:

a) Xây dựng tài liệu chuyên đề, tờ rơi, ấn phẩm bằng ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ của người khuyết tật.

b) Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt cộng đồng để chia sẻ thông tin cho công dân.

c) Lồng ghép hoạt động cung cấp thông tin trong các sự kiện văn hóa - chính trị của địa phương, trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông các chính sách mới của các cơ quan nhà nước trên địa bàn.

d) Tăng thời lượng truyền, phát bản tin đối với loại thông tin liên quan đến cơ chế, chính sách của người dân sinh sống tại khu vực biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

đ) Bố trí cán bộ, công chức hướng dẫn, giải thích cho người có yêu cầu cung cấp thông tin; tăng cường cung cấp thông tin và tạo thuận lợi cho công dân tiếp cận thông tin bằng hình ảnh, video và các phương tiện nghe, nhìn khác.

4. Thời điểm công khai thông tin thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

Điều 12. Công khai trên hệ thống truyền thanh cấp xã, thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, gửi trực tiếp bằng văn bản đến Nhân dân

1. Những nội dung quy định tại các khoản 5, 6, 7, 9 và 11 Điều 10 Luật này được công khai trên hệ thống truyền thanh cấp xã hoặc thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc gửi trực tiếp bằng văn bản đến Nhân dân.

2. Trường hợp công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã thì thời hạn công khai ít nhất 03 ngày liên tục.

Điều 13. Công khai bằng hình thức niêm yết và đăng tải trên trang, cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã

1. Tại nơi đã thiết lập trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử cấp xã, chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã nội dung thông tin quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 Điều 10 của Luật này. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; các nội dung quy định tại khoản 2, 3 và 12 Điều 10 của Luật này phải được niêm yết và cập nhật thường xuyên.

Mục 2 NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 14. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí.

2. Việc lập, thu, chi các loại quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các khoản khác từ nguồn đóng góp của Nhân dân.

3. Nội dung hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố.

4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

5. Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư, thôn, tổ dân phố không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 15. Thẩm quyền đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các công việc trong phạm vi cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

3. Cử tri cư trú tại thôn, tổ dân phố có sáng kiến đề xuất nội dung quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật này và có 10% cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố đồng thuận thì gửi Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Việc thu thập ý kiến đồng thuận của cử tri được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định cộng đồng dân cư. Cử tri đề xuất sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của danh sách cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình đồng thuận quy định tại khoản này.

Điều 16. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Nhân dân bàn và quyết định những nội dung quy định tại Điều 14 của Luật này bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố.

b) Phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

2. Trường hợp tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình thì việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín; hình thức biểu quyết do cuộc họp quyết định.

3. Trường hợp không tổ chức cuộc họp thì phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

Điều 17. Nghị quyết của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của Nhân dân tại cộng đồng dân cư được ban hành dưới hình

thức văn bản là Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

2. Nghị quyết của cộng đồng dân cư gồm các nội dung sau:

a) Thời gian Nhân dân bàn và quyết định.

b) Thành phần tham dự (tổng số lượng cử tri; số cử tri vắng mặt, số cử tri có mặt, số cử tri ủy quyền).

c) Hình thức Nhân dân biểu quyết hoặc phát phiếu lấy ý kiến.

d) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến.

đ) Nội dung quyết nghị của cộng đồng dân cư.

e) Chữ ký của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban Công tác mặt trận thôn, tổ dân phố và đại diện cử tri.

Điều 18. Soạn thảo Nghị quyết của cộng đồng dân cư

1. Chủ thể có thẩm quyền đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định tại Điều 15 Luật này có trách nhiệm dự thảo Nghị quyết của cộng đồng dân cư, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và chỉnh lý dự thảo Nghị quyết của cộng đồng dân cư trước khi đưa ra Nhân dân bàn và quyết định.

2. Dự thảo Nghị quyết của cộng đồng dân cư phải được công khai và lấy ý kiến Nhân dân trước khi thông qua. Thời gian và hình thức lấy ý kiến do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quyết định phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

Điều 19. Hiệu lực thi hành Nghị quyết của cộng đồng dân cư

1. Nghị quyết của cộng đồng dân cư được thông qua khi có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Nghị quyết của cộng đồng dân cư phải được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Nghị quyết của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1, 2, 6 Điều 14 Luật này có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

4. Nghị quyết của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3, 4 Điều 14 Luật này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận.

5. Nghị quyết của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã ban hành quyết định công nhận.

6. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Nghị quyết của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phải ban hành quyết định công nhận theo quy định tại khoản 4, 5 Điều này; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Nghị quyết của cộng đồng dân cư

1. Nghị quyết của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, thông qua Nghị quyết của cộng đồng dân cư quy định tại Luật này.

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết của cộng đồng dân cư được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 và Điều 18 Luật này.

Điều 21. Tổ chức thi hành Nghị quyết của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức thực hiện Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp huyện ở nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn và quyết định tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân. Ở nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân phường, quận, Ủy ban nhân dân phường báo cáo Ủy ban nhân dân quận về quá trình thực hiện nội dung Nhân dân bàn và quyết định.

Mục 3
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 22. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án

chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã.

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã.

3. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã; chủ trương, phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; phương án quy hoạch khu dân cư.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã; dự thảo Đề án thành lập, sáp nhập, giải thể, chia tách, đặt, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng.

6. Những nội dung khác cần phải lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

Điều 23. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Nhân dân

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn đối với các nội dung quy định tại Điều 22 Luật này, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Dự thảo văn bản lấy ý kiến phải công khai để Nhân dân biết bằng một hoặc một số hình thức quy định tại Điều 11 Luật này.

3. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định nhưng không ít hơn 30 ngày kể từ ngày công khai dự thảo văn bản. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Các hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Họp thôn, tổ dân phố.
2. Hội nghị đối thoại giữa Nhân dân với Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Phát phiếu lấy ý kiến Nhân dân.
4. Thông qua hòm thư góp ý.
5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Về tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân

dân trên địa bàn về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn, những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nguyện vọng của Nhân dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các nghị quyết của Quốc hội về tổ chức và hoạt động của chính quyền đô thị.

Điều 26. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổng hợp ý kiến Nhân dân; nghiên cứu, tiếp thu và giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp huyện ở nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến Nhân dân tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân. Ở nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân phường, quận thì Ủy ban nhân dân phường báo cáo Ủy ban nhân dân quận về kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến Nhân dân.

Điều 27. Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tiến hành xác minh thực tế, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Tạo điều kiện cho đối tượng thi hành quyết định hành chính, bên thứ ba được trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu; trường hợp quyết định bất lợi đối với nhiều người thì chỉ định người đại diện người có quyền, lợi ích liên quan trình bày ý kiến. Đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến của mình.

b) Trường hợp cần thiết có thể tổ chức cuộc họp có sự tham gia của tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp ban hành quyết định hành chính bất lợi đối với nhiều người.

2. Ý kiến của đối tượng thi hành, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính.

Mục 4

NHÂN DÂN GIÁM SÁT, KIỂM TRA

Điều 28. Những nội dung Nhân dân giám sát, kiểm tra

Nhân dân giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại các Điều 10, 14 và 22 của Luật này.

Điều 29. Hình thức để Nhân dân thực hiện giám sát, kiểm tra

1. Nhân dân trực tiếp thực hiện việc giám sát, kiểm tra thông qua quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nhân dân thực hiện giám sát thông qua hoạt động giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Nhân dân thực hiện việc giám sát, kiểm tra thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Nhân dân thực hiện giám sát, kiểm tra thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện giám sát và phản biện xã hội, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân.

Chương III

THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Mục 1

CÔNG KHAI THÔNG TIN TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 30. Những nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước liên quan đến hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm, hằng quý, hằng tháng của cơ quan, đơn vị.

3. Kinh phí hoạt động hằng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn tài chính khác; quyết toán kinh phí hằng năm của cơ

quan, đơn vị; tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị; kết quả kiểm toán.

4. Tuyển dụng, tiếp nhận, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, quy hoạch, chuyển đổi vị trí công tác; hợp đồng làm việc, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc của viên chức; đi công tác nước ngoài, giải quyết chế độ, nâng bậc lương, nâng ngạch, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động; khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; các đề án, dự án và việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị.

5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền kết luận; bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật.

6. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

7. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

8. Kết quả tiếp thu, giải trình ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đưa ra lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại Điều 33 của Luật này.

9. Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

10. Nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Điều 31. Hình thức và thời gian công khai thông tin tại cơ quan, đơn vị

1. Hình thức công khai

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung phải công khai, các cơ quan, đơn vị áp dụng một hoặc một số hình thức công khai sau đây:

a) Niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

b) Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cơ quan, đơn vị.

c) Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

d) Thông báo qua người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

đ) Thông báo bằng văn bản đến cấp ủy trực tiếp, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

e) Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng trên công, trang thông tin của cơ quan, đơn vị.

g) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

2. Thời điểm và thời hạn công khai thông tin theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị. Đối với văn bản niêm yết tại trụ sở của cơ quan, đơn vị thì phải thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 32. Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

1. Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức định kỳ mỗi năm một lần chậm nhất trong tháng 01 của năm tiếp theo hoặc tổ chức hội nghị bất thường khi có ít nhất một phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị yêu cầu hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết. Đối với cơ quan, đơn vị có thời điểm kết thúc năm công tác trước tháng 12 hằng năm thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định thời điểm tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hằng năm.

2. Thành phần dự hội nghị bao gồm toàn thể hoặc đại biểu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

3. Nội dung của hội nghị, gồm:

a) Kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước đó và những quy định về thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị; đánh giá, tổng kết và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch công tác hằng năm; thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan, đơn vị.

b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị lắng nghe ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giải đáp những thắc mắc, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

c) Thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; phát động phong trào thi đua và ký kết giao ước thi đua giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với tổ chức công đoàn.

d) Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị.

đ) Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

e) Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác.

Mục 2

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 33. Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định

1. Giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị.

4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan, đơn vị.

5. Các biện pháp cải tiến tổ chức, hoạt động và lề lối làm việc; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu, phiến hà, sách nhiễu Nhân dân.

6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bầu cử, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức.

7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

8. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

Điều 34. Hình thức tham gia ý kiến tại cơ quan, đơn vị

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, các cơ

quan, đơn vị áp dụng một trong các hình thức sau đây:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trực tiếp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc thông qua người người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị;
2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các cuộc họp, hội nghị khác của cơ quan, đơn vị.
3. Phát phiếu hỏi ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến;
4. Tham gia ý kiến qua hòm thư góp ý, hệ thống thông tin nội bộ hoặc cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Mục 3 **CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG** **GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

Điều 35. Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát, kiểm tra

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại các Điều 30 và Điều 33 của Luật này.

Điều 36. Hình thức giám sát, kiểm tra

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát, kiểm tra thông qua các hình thức sau đây:

1. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị.
2. Thông qua kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, tự phê bình và phê bình trong các cuộc họp định kỳ của cơ quan, đơn vị.
3. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.
4. Thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của người đứng đầu cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Chương IV **THỰC HIỆN DÂN CHỦ TẠI DOANH NGHIỆP**

Mục 1 **CÔNG KHAI THÔNG TIN TẠI DOANH NGHIỆP**

Điều 37. Những nội dung người sử dụng lao động phải công khai

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động.
2. Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động.
3. Các thỏa ước lao động tập thể mà người sử dụng lao động tham gia.
4. Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có).
5. Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.
6. Tình hình thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.
7. Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.
8. Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Hình thức công khai thông tin tới người lao động

1. Người sử dụng lao động thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động và nội dung phải công khai để lựa chọn một hoặc một số hình thức sau đây:
 - a) Niêm yết công khai tại trụ sở doanh nghiệp.
 - b) Thông báo tại các cuộc họp, các cuộc đối thoại giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở theo quy định của pháp luật.
 - c) Thông báo bằng văn bản cho tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để thông báo đến người lao động.

- d) Thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ; website của doanh nghiệp.
- đ) Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

Điều 39. Đối thoại tại doanh nghiệp

1. Đối thoại tại doanh nghiệp là việc chia sẻ thông tin, tham khảo, thảo luận, trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc tổ chức đại diện người lao động về những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và mối quan tâm của các bên tại doanh nghiệp nhằm tăng cường sự hiểu biết, hợp tác, cùng nỗ lực hướng tới giải pháp các bên cùng có lợi.

2. Việc tổ chức đối thoại tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 40. Hội nghị người lao động

1. Hội nghị người lao động do người sử dụng lao động và tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở tổ chức thực hiện. Hội nghị người lao động được tổ chức ít nhất một năm một lần.

2. Hội nghị người lao động được tổ chức theo hình thức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu. Đối với doanh nghiệp dưới 100 lao động thì tổ chức hội nghị toàn thể; doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên hoặc có địa điểm làm việc ở nhiều nơi thì tổ chức hội nghị đại biểu hoặc toàn thể do các bên thống nhất. Doanh nghiệp dưới 10 lao động không bắt buộc tổ chức hội nghị người lao động.

3. Hình thức tổ chức hội nghị, nội dung, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm, quy trình, trách nhiệm tổ chức thực hiện và hình thức phổ biến kết quả hội nghị người lao động thực hiện theo Quy chế dân chủ tại doanh nghiệp.

Mục 2 NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 41. Những nội dung người lao động tham gia ý kiến

1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.
2. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động.
3. Đề xuất, thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.
4. Nghị quyết hội nghị người lao động.

5. Quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động, xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và các nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động cần lấy ý kiến.

6. Nội dung, hình thức thương lượng thỏa ước lao động tập thể;

7. Nội dung, hình thức đối thoại tại doanh nghiệp.

8. Các nội dung khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Hình thức người lao động tham gia ý kiến

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, người lao động tham gia ý kiến thông qua một trong các hình thức sau:

1. Tham gia ý kiến trực tiếp với người sử dụng lao động hoặc đại diện của người sử dụng lao động.

2. Tham gia ý kiến thông qua tổ chức đại diện người lao động, nhóm đại diện đối thoại của người lao động.

3. Thông qua hội nghị, cuộc họp, đối thoại tại doanh nghiệp.

4. Gửi ý kiến qua hòm thư góp ý kiến hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của doanh nghiệp.

5. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 43. Những nội dung người lao động quyết định

1. Gia nhập hoặc không gia nhập tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

2. Tham gia hoặc không tham gia đình công theo đúng quy định của pháp luật.

3. Biểu quyết nội dung thương lượng tập thể đã đạt được theo quy định của pháp luật; biểu quyết nội dung Nghị quyết Hội nghị người lao động.

4. Mức đóng các loại quỹ xã hội, từ thiện tại doanh nghiệp.

5. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.

Điều 44. Hình thức quyết định của người lao động

1. Thông qua việc ký kết hợp đồng lao động.
2. Biểu quyết tại Hội nghị người lao động.
3. Biểu quyết tại các cuộc họp, hội nghị của doanh nghiệp.
4. Phiếu lấy ý kiến bằng văn bản hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của doanh nghiệp.
5. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4

NGƯỜI LAO ĐỘNG GIÁM SÁT, KIỂM TRA

Điều 45. Những nội dung người lao động giám sát, kiểm tra

1. Việc thực hiện hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.
2. Việc thực hiện nội quy lao động, các quy chế và các văn bản quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.
3. Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động, trợ cấp thôi việc, mất việc làm.
4. Về thanh toán tiền lương hằng tháng cho người lao động, trang bị bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.
5. Việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ do người lao động đóng góp.
6. Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động.
7. Việc thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.
8. Việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị người lao động.
9. Kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán liên quan đến quyền lợi của người lao động.

Điều 46. Hình thức người lao động giám sát, kiểm tra

1. Thông qua tổ chức đại diện người lao động.
2. Thông qua kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Chương V **THANH TRA NHÂN DÂN**

Điều 47. Ban Thanh tra nhân dân

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban Thanh tra nhân dân.

Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 48. Nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 49. Quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân

1. Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 50. Tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

Chính phủ chủ trì, phối hợp với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Chương VI **TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**

Điều 51. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được

giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Đánh giá mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện, kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 52. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

1. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã.

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn cấp xã trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

b) Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã.

c) Kịp thời công khai thông tin, tổ chức đối thoại, lấy ý kiến Nhân dân, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và Nhân dân theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến Nhân dân trong trường hợp ban hành quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành hoặc quyết định hành chính có liên quan đến lợi ích cộng đồng theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

đ) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã.

e) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

g) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không

thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

3. Tại nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Luật này.

Điều 53. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ban hành hoặc giao người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ban hành Quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị mình.

3. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên, cơ quan chủ quản về kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị mình phụ trách.

4. Tổ chức các cuộc họp giao ban định kỳ hằng tháng, hằng quý và 6 tháng để đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phải thực hiện trong thời gian tới của cơ quan, đơn vị. Cuối năm, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải tổ chức đánh giá tổng kết hoạt động của cơ quan, đơn vị tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại Điều 32 Luật này.

5. Lắng nghe ý kiến phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Khi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đăng ký được gặp và có nội dung, lý do cụ thể thì bố trí thời gian thích hợp để gặp và trao đổi.

6. Xem xét, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

7. Kịp thời xử lý người có hành vi cản trở việc thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị và người có hành vi trả thù, trù dập cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

8. Kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị là căn cứ để đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá và xếp loại chất lượng đảng viên đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Điều 54. Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp

1. Tổ chức thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên, người sử dụng lao động phối hợp với người lao động, tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp ban hành Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

3. Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại, trao đổi với người lao động và tổ chức đại diện người lao động; tôn trọng, lắng nghe, tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh, ghi chép đầy đủ, chính xác nội dung kiến nghị, phản ánh, đóng góp ý kiến của người lao động, tổ chức đại diện người lao động trong việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

4. Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận hợp pháp khác; tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Điều 55. Trách nhiệm của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

b) Thực hiện các biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về quyền và trách nhiệm của Nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm :

a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Ban hành Quy chế mẫu thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở 02 năm một lần.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

b) Ban hành Quy chế mẫu thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

c) Phối hợp với Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn về kinh phí hỗ trợ cho việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này và phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trong quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 56. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

2. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

3. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn khi được yêu cầu.

Điều 57. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Tiếp nhận, tổng hợp phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Thực hiện giám sát xã hội đối với hoạt động của cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

1. Chính phủ chủ trì, phối hợp với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc lập danh sách cử tri, trình tự, thủ tục Nhân dân bàn, quyết định và lấy ý kiến Nhân dân.

2. Chính phủ quy định chi tiết về việc xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

2. Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.....thông qua ngày tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ